

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS-PT

Ngày: 23 - 11 - 2018

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Tiến Hùng và bà Nguyễn Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Ông Nguyễn Viết Luận - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 tháng 10 và 23 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2018/QĐPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2018 và Thông báo thời gian địa điểm mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; địa chỉ: 110 G5C, ngõ 32A, phố H, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà Trần Thị T là ông Lê Minh T và ông Trần Mạnh T - Luật sư Công ty Luật TNHH H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941; cùng địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1935, vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1968, có mặt.
- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1976, vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1964, có mặt.
- Anh Nguyễn Công Đ, sinh năm 1988, vắng mặt.
- Chị Lý Thị H, sinh năm 1990, vắng mặt.
- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, Anh Nguyễn Văn Đ, Chị Nguyễn Thị T là Anh Nguyễn Văn T; người đại diện theo ủy quyền của Chị Lý Thị H là Anh Nguyễn Công Đ.

4. Người làm chứng:

- NLC1, sinh năm 1948; địa chỉ: Phòng 212, số 10 Khu tập thể nhà xuất bản chính trị Quốc gia sự thật, K, quận B, thành phố Hà Nội, vắng mặt.
- NLC2, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 4, Thôn V, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.
- NLC3, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn là Bà Trần Thị T; bị đơn Anh Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Lê Thị T sinh năm 1915, tại xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam. Chồng cụ T là cụ Antonie Nguyễn Văn B người gốc Văn Phái, Bạch Thượng, Duy Tiên, Hà Nam đã chết năm 1984. Theo nguyên đơn bà Trần Thị T khai, cụ T có một người con đẻ duy nhất là bà, không có con nuôi. Cụ T chết ngày 22/01/1996, khi chết để lại 2 bản di chúc, bản thứ nhất ngày 11/3/1991, bản thứ hai ngày 01/8/1992.

Di sản cụ T để lại tại thôn Văn Phái, xã Bạch Thượng gồm: Đất ở: 842m², thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ phụ lục 11 bản đồ xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam. Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói xây năm 1991. Đất nông nghiệp: 603m², thuộc tờ bản đồ phụ lục 07, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam, hiện nay Anh Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng.

Sau khi cụ T mất thì phần đất ở do Anh Nguyễn Văn T quản lý vì thế nay bà yêu cầu đòi lại di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của Cụ Lê Thị T theo di chúc ngày 11/3/1991, bản thứ hai ngày 01/8/1992.

Tại giai đoạn sơ thẩm bà thiện chí chia làm đôi di sản là của mẹ bà để lại, nếu chia một nửa bà yêu cầu chia bằng hiện vật, trường hợp không được thì giao cho bà một diện tích đất có giá trị tương đương với phần bà được hưởng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là con đẻ của Cụ Lê Thị T và cụ Nguyễn Văn B. Cụ B đi lính cho Pháp và đã chết năm 1984 tại Pháp. Cụ T chỉ có một người con đẻ duy nhất là bà, cũng không có con nuôi. Năm 1986 do cụ T sức khỏe yếu nên bà cho con cả của bà là anh Nguyễn Văn T lên ở cùng chăm sóc cụ, đến năm 1996 thì cụ T mất không để lại di chúc, khi cụ T chết anh T quản lý sử dụng 842m² đất ở và vợ chồng bà quản lý sử dụng 603m² đất nông nghiệp. Đối với căn nhà cấp bốn trát vách đất cụ T làm thì năm 1989 được sự đồng ý của cụ, anh T đã phá bỏ vì vậy khi cụ T chết căn nhà đó không còn. Khi làm đường cao tốc thu hồi 495m², số tiền này vợ chồng bà quản lý. Phần còn lại 108m² chia cho ba anh con trai của bà gồm T, Anh Nguyễn Văn T1, Anh Nguyễn Văn T sử dụng. Từ ngày cụ T mất bà là người nộp tiền thuế đất nông nghiệp. Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh là cháu ngoại của Cụ Lê Thị T vì bà Nguyễn Thị N mẹ đẻ của anh là con đẻ của cụ T. Chồng Cụ Lê Thị T là cụ Nguyễn Văn B chết năm 1984; Theo anh, cụ T có duy nhất một người con đẻ là bà Nguyễn Thị N và không có con nuôi. Cụ T chết ngày 22/01/1996; cho đến nay không để lại di chúc; khi chết có để lại những tài sản sau: thừa số 115, tờ bản đồ phụ lục 11 xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam phần đất này do anh quản lý từ sau khi cụ chết đến nay và 603 m² đất nông nghiệp thuộc tờ bản đồ phụ lục 07, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam. Ngoài ra không có tài sản gì khác.

Quá trình gia đình anh sử dụng tại thừa số 115, tờ bản đồ phụ lục 11 xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam thì phần diện tích đất cụ T để lại không có biến động gì, gia đình anh không được điều chỉnh đất % vào phần đất này, tuy nhiên gia đình anh có lần ra phần diện tích ao của Hợp tác xã và đã được hợp pháp hóa. Khi anh về ở với cụ T năm 1986 thì trên đất có một ngôi nhà cấp 4, tuy nhiên đến năm 1989, được sự đồng ý của cụ T anh đã phá ngôi nhà này đi và xây dựng nhà mái bằng vì vậy khi cụ T mất năm 1996 ngôi nhà trên không còn.

Quá trình ở cùng với Cụ Lê Thị T thì anh có những công sức: Tiền nuôi dưỡng cụ T trong 10 năm: 360.000.000đ (tương đương 3.000.000đ/tháng). Tiền thuê người giúp việc trong 10 năm: 540.000.000đ (tương đương 4.500.000đ/tháng). Tiền ăn của người giúp việc trong 10 năm: 180.000.000đ (tương đương 1.500.000đ/tháng). Tiền xây mộ lần 1: 20.250.000đ. Chi phí ma chay, đám tang cụ T: 52.000.000đ. Tiền xây mộ lần 2: 9.750.000đ. Công sức trông coi, bảo quản, tôn tạo di sản: 150.000.000đ. Tiền đóng thuế đất hàng năm.

Về tài sản trên đất hiện nay gồm có:

+ 01 nhà mái bằng 2 tầng diện tích khoảng 150m² (cả 2 tầng) do vợ chồng cháu Nguyễn Công Đ xây dựng năm 2014;

- + 01 nhà mái bằng một tầng diện tích khoảng 80m² do vợ chồng anh xây dựng năm 1989 để làm nhà ở;
- + 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 36m² do vợ chồng anh xây dựng năm 2007 làm bếp, công trình phụ.
- + 03 gian nhà cấp 4 anh xây dựng năm 1986 để làm khu chăn nuôi;
- + tường bao xung quanh anh xây dựng năm 1986;
- + 01 bể nước ăn xây dựng năm 1991; 01 bể nước ăn xây dựng năm 2014; 02 bể chứa nước lọc xây dựng; 01 khu nhà tắm xây năm 2000, ngoài ra còn một số cây cối trên đất.

Sau khi cụ T mất thì 603m² đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị N và Ông Nguyễn Văn N sử dụng. Sau đó 495m² đất nông nghiệp đã được giải phóng mặt bằng làm đường cao tốc, người nhận tiền đền bù, giải phóng mặt bằng là ông Nhân; phần đất còn lại 108m² có chia cho anh, Anh Nguyễn Văn T, Anh Nguyễn Văn T1 sử dụng cho đến nay. Hiện nay anh đang sử dụng 36m² đất nông nghiệp của cụ T. Từ sau khi cụ T mất diện tích đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị N nộp thuế.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị T đòi lại và chia di sản thừa kế của Cụ Lê Thị T thì anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Quá trình sinh sống trên phần đất này anh đã đầu tư rất nhiều công sức, xây dựng nhà cửa để gia đình sinh sống, nay cả gia đình anh chỉ có duy nhất diện tích đất này để sinh sống, ngoài ra không còn diện tích đất nào khác vì vậy anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

- Anh T trình bày: anh đang quản lý sử dụng 36m² đất nông nghiệp của cụ T. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.
- Anh T1 trình bày: Anh đang quản lý sử dụng 36m² đất nông nghiệp của cụ T. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.
- Anh Đ trình bày: anh là con đẻ của ông Nguyễn Văn T, cháu của cụ T, hiện nay anh và vợ con đang ở trên cùng khuôn viên đất cùng bố mẹ anh chính là mảnh đất đang xảy ra tranh chấp giữa bà T và bố anh, quá trình ở trên phần đất này anh đã xây dựng nhà 2 tầng mái bằng. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Bà Trần Thị T có quan điểm trong trường hợp không có căn cứ chia thừa kế theo di chúc thì bà đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, ngoài ra các đương sự giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đã Quyết định:

Căn cứ:

- Điều 26; 35; 39; 147; 157 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 623, 631, 650, 651, 658 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 656 Bộ luật dân sự 1995
- Điều 653 Bộ luật dân sự 2005
- Điều 13 Pháp lệnh thừa kế năm 1990
- Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ Lê Thị T theo di chúc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị T yêu cầu chia di sản của Cụ Lê Thị T theo pháp luật.

2.1 Giao cho Bà Trần Thị T được sử dụng: 138m² đất (ONT) tại thửa 115, tờ bản đồ phụ lục 11 lập năm 2003 xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam (trị giá **132.480.000đ**), có tứ cận như sau:

Đông giáp đất hộ ông D: 12m19

Tây giáp đất chia cho bà N: 10m95

Bắc giáp đường xóm: 11m83

Nam giáp phần đất giao cho bà N: 3m70 + 8m42

(Có sơ đồ kèm theo)

* Tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng 1 tầng trị giá **206.477.000đ**

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị N được sử dụng: 704m² đất (gồm 437m² đất ONT, 267m² đất NTS) tại thửa 115, tờ bản đồ phụ lục 11 lập năm 2003 xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam (trị giá **484.520.000đ**), có tứ cận như sau:

Đông giáp hộ ông D, ông V: 6m93+3m65+4m47+10m03+9m46+8m49+3m06.

Tây giáp ông H: 10m84+7m53+16m35+ 3m07+ 0m97+15m37.

Bắc giáp đường xóm 2m13; giáp đất chia cho bà T: 8m42 + 3m70.

Nam giáp ruộng: 0m07 + 0m83 + 14m32.

(Có sơ đồ kèm theo)

* Tài sản trên đất gồm:

01 nhà mái bằng một tầng diện tích trị giá 148.368.000đ.

01 nhà mái bằng 2 tầng diện tích trị giá 665.212.000đ.

01 nhà tạm kèo tre trị giá 15.053.000đ.

01 nhà tạm kèo tre lợp ngói (chuồng lợn): 7.483.000đ.

Bán mái tôn: 8.469.000đ.

Bán mái lợp proximang: 799.000đ.

01 nhà tắm: 2.385.000đ.

05 bể nước trị giá: 46.084.000đ.

Tường rào: 4.734.000đ.

Bán mái: 2.471.000đ.

Cây: 03 cây dừa, 01 cây mít, 15 bụi chuối, 01 cây bưởi, 01 cây na, 01 cây roi, 01 cây nhãn, 01 cây hồng xiêm trị giá: 3.602.000đ.

Giao cho bà N được quyền sử dụng 108m² đất nông nghiệp (trị giá **17.820.000đ**) trong đó có 50m² thuộc thửa 13 tờ bản đồ 18 và 58m² thuộc thửa 24 tờ bản đồ số 10;

Giao bà N quản lý số tiền 29.161.000đ (tiền đền bù giải phóng mặt bằng 495m² đất nông nghiệp).

2.3. Buộc Bà Trần Thị T phải thanh toán trả cho Anh Nguyễn Văn T, Chị Nguyễn Thị T tài sản trên đất 01 nhà mái bằng trị giá: 206.477.000đ (Hai trăm linh sáu triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

Buộc Bà Trần Thị T phải thanh toán cho anh T, chị T công sức: 125.930.500đ (Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng).

2.4. Buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán trả cho Bà Trần Thị T tiền thanh toán chênh lệch tài sản: 199.510.500đ (Một trăm chín mươi chín triệu năm trăm mười ngàn năm trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán trả cho Anh Nguyễn Văn T, Chị Nguyễn Thị T trị giá tài sản trên đất: 230.979.000đ (Hai trăm ba mươi triệu chín trăm bảy mươi chín triệu đồng) và tiền công sức: 125.930.500đ (Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng) .

Buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán trả cho Anh Nguyễn Công Đ, Chị Lý Thị H: tài sản trên đất: nhà 2 tầng và bán mái tôn: 673.681.000đ (Sáu trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi một ngàn đồng).

3. Án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, bà N mỗi người phải chịu: 10.303.000đ (Mười triệu ba trăm linh ba ngàn đồng).

Chi phí xem xét thẩm định: Bà Trần Thị T phải chịu: 800.000đ. Bà Nguyễn Thị N phải chịu: 800.000đ. Bà N phải thanh toán cho bà T 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng).

Bà Trần Thị T được đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Duy Tiên theo biên lai số 0000083 ngày 03/5/2017.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn là bà Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa

án nhân dân huyện Duy Tiên.

Ngày 06, 13 tháng 6 năm 2018, bị đơn là anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến khoản tiền công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T như án sơ thẩm là cao chưa hợp lý, đối với các tài sản trên đất do anh T xây dựng sau khi có quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Duy Tiên là tài sản bất hợp pháp, việc cấp sơ thẩm chia giá trị quyền sử dụng đất của bà T được hưởng nhỏ hơn giá trị tài sản được hưởng, việc bà T phải chịu nhiều nghĩa vụ hơn quyền lợi được hưởng là không đảm bảo quyền lợi cho bà T đề nghị Hội đồng xem xét ở mức độ hợp lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên. Xác định di sản thừa kế của Cụ Lê Thị T là 575m² đất có giá 552.000.000đ, 108m² đất nông nghiệp có giá trị 17.820.000đ, tiền đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất là 29.161.000đ, tổng giá trị di sản là 598.981.000đ. Chấp nhận phần công sức như cấp sơ thẩm đã xác định tiền nuôi dưỡng cụ T là 120.000.000đ, chi phí mai táng là 30.000.000đ, tiền thuế đất 1.861.000đ; về tiền công vượt lập, tôn tạo, căn cứ biên bản định giá cấp phúc thẩm đã xác định có giá 100.387.687đ, tổng các khoản là 252.248.687đ. Sau khi đi các chi phí, giá trị di sản còn lại 346.732.313đ, giá trị kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 173.366.156đ. Chia cho bà T hưởng 138m² đất (ONT) trị giá 132.480.000đ tại thửa 115, tờ bản đồ PL 11, tài sản trên đất gồm 01 nhà mái bằng trị giá 120.792.487đ, 01 bể nước trị giá 2.410.372đ, 01 nhà tắm trị giá 914.152đ, trên nhà tắm có 01 bể trị giá 698.724đ và 54m² sân đổ bê tông trị giá 896.400đ. Tổng trị giá tài sản là 125.712.135đ. Giao cho bà N quản lý, sử dụng 437m² đất (ONT) tại thửa 115, tờ bản đồ PL 11 trị giá 419.520.000đ, các tài sản trên đất và tiền thu hồi đất 29.161.000đ, 108m² đất nông nghiệp trị giá 17.820.000đ.

Bà T phải thanh toán cho anh T, chị T tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng, 01 bể nước, 01 nhà tắm, trên nhà tắm có 01 bể và 54m² sân đổ bê tông. Tổng trị giá tài sản là 125.712.135đ. Đối trừ số tiền bà N phải thanh toán cho bà T là 40.886.156, còn lại 84.825.979đ bà T phải thanh toán cho anh T.

Chấp nhận sự thỏa thuận của bà N và anh T là bà N giao toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng là 437m² đất cùng tài sản trên đất cho anh T sở hữu, quản

lý, sử dụng và được nhận 84.825.979đ bà T trả. Việc bà N phải thanh toán giá trị tài sản trên đất và tiền công sức cho anh T, chị T cũng như tài sản cho cháu Đ, cháu H các bên đương sự xin tự giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Giao cho anh T, chị T quản lý, sử dụng 267m² đất (NTS) tại thửa 115, tờ bản đồ PL 11 xã Bạch Thượng.

Về án phí: do bà N, bà T là người cao tuổi nên miễn án phí cho bà N, bà T. Án phí phúc thẩm bà N, bà T, anh T không phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Vụ kiện tranh chấp về thừa kế tài sản trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 6, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm d khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật.

- Về thời hiệu: Các đương sự trình bày thống nhất, phù hợp với kết quả xác minh nên có cơ sở khẳng định Cụ Lê Thị T chết ngày 22/01/1996 vì thế yêu cầu khởi kiện của bà T vẫn còn thời hiệu khởi kiện và do các bên không tranh chấp về thời hiệu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo thủ tục chung là có căn cứ pháp luật.

- Đơn kháng cáo của bà T, bà N, anh T trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T:

Về hàng thừa kế: Mặc dù các đương sự bà T, bà N đều kháng cáo cho rằng các bà là con duy nhất của Cụ Lê Thị T, anh T cũng xác định cụ T chỉ có một người con đẻ duy nhất là bà Nguyễn Thị N (mẹ anh) tuy nhiên căn cứ tài liệu do các đương sự xuất trình là Giấy khai sinh (bản sao); các bản di chúc và qua xác minh tại địa phương có cơ sở để xác định Bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị N đều là con đẻ của Cụ Lê Thị T, vì vậy hàng thừa kế thứ nhất gồm Bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị N. Anh Nguyễn Văn T cũng không đưa ra được căn cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là cụ T khi còn sống đã cho anh thừa đất trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị N là bị đơn và chia di sản thừa kế của cụ T theo pháp luật cho bà T và bà N là có căn cứ pháp luật.

Về di sản thừa kế của cụ T:

- Về ngôi nhà cấp 4: Bà T cho rằng vào năm 1991 cụ T có xây ngôi nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp ngói chảy hiện tại vẫn còn vì vậy tài sản thừa kế của cụ T còn có 01 nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp ngói chảy. Tuy nhiên căn cứ lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định khi Cụ Lê Thị T còn sống có xây nhà cấp 4 để ở, nhưng đến năm 1989 đã đồng ý để anh T phá ngôi nhà cấp 4 này đi và căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/10/2017 đã xác định trên diện tích đất bà T đề nghị chia thừa kế không có ngôi nhà cấp bốn lợp ngói xây năm 1991 như bà T trình bày vì vậy có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ T để lại không có ngôi nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp ngói chảy xây năm 1991 như bà T trình bày.

- Về diện tích đất: Theo Báo cáo nguồn gốc sử dụng đất và quá trình hòa giải tranh chấp của UBND xã B ngày 06 tháng 5 năm 2013 (BL 15) và Biên bản xác minh ngày 17/9/2018 về nguồn gốc thửa đất 115, tờ bản đồ PL 11 lập năm 2003 diện tích 842 m² của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thì căn cứ vào hồ sơ địa chính năm 1986 gồm Bản đồ năm 1986 (tại tờ bản đồ số 7, thửa đất 237 diện tích 575 m², loại đất ao, không ghi tên chủ sử dụng); Sổ mục kê ruộng đất ngày 25/12/1985 (tại tờ bản đồ số 7 thửa đất 237 diện tích 575 m², loại đất ao, chủ sử dụng là T); sổ đăng ký ruộng đất năm 1986 (tờ bản đồ số 7, thửa đất 237 diện tích 575 m² (đất ở là 300 m²; đất vườn là 275 m²) chủ sử dụng là Lê Thị T). Năm 2003 (khi đó cụ T đã mất) thực hiện kế hoạch 566 của UBND tỉnh về việc xây dựng phương án xử lý hợp pháp hóa để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), qua đo đạc và thực tế sử dụng, gia đình anh Nguyễn Văn T đang sử dụng là 833 m². So với diện tích trong hồ sơ địa chính năm 1986 thì diện tích đất tăng thêm là 258 m² do gia đình anh T trong quá trình sử dụng đã lấn chiếm 1 phần đất ao của Hợp tác xã. Khi xây dựng phương án xử lý, do phần đất lấn chiếm là đất ao, giữ nguyên hiện trạng nên không phải nộp tiền xử lý. Do vậy có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ Lê Thị T để lại chỉ có 575 m² đất ở và 603m² đất nông nghiệp. Đối với 603m² đất nông nghiệp nhà nước đã thu hồi 495m² và đã đền bù, số tiền là 29.161.000đ, số tiền này bà N ông Nhân đã nhận nên còn lại 108m²; còn lại 258 m² là diện tích đất do gia đình anh T trong quá trình sử dụng đã lấn chiếm một phần diện tích ao của hợp tác xã, không phải là di sản thừa kế của cụ T.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị di sản của cụ T là:

$$575 \text{ m}^2 \times 960.000\text{đ/m}^2 = 552.000.000 \text{ đồng};$$

$$108\text{m}^2 \times 165.000\text{đ/m}^2 = 17.820.000\text{đ};$$

Như vậy tổng giá trị di sản 598.981.000 đồng (năm trăm chín mươi tám triệu, chín trăm tám mươi một nghìn đồng).

Bà T kháng cáo cho rằng khi còn sống cụ T là người giàu có, không ốm đau nên không phải thanh toán cho anh T khoản tiền công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T. Cấp phúc thẩm thấy rằng: từ năm 1986 anh T và vợ đã về sống chung cùng với cụ T lúc này cụ T đã trên 70 tuổi, nên cấp sơ thẩm buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T phải thanh toán tiền chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Tuyền là có căn cứ. Bà T cho rằng khi còn sống cụ T là người giàu có, không ốm đau nhưng không xuất trình căn cứ chứng minh. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bà T.

Theo hồ sơ địa chính xã B cung cấp tại bản đồ địa chính xã năm 1986 tại tờ bản đồ PL7 thì diện tích đất mà bà T đề nghị chia thừa kế ghi là ao, tại sổ mục kê ruộng đất ngày 25/12/1985 tại tờ bản đồ số 7, thửa đất số 237, diện tích 575m² loại đất ao; tại sổ đăng ký ruộng đất năm 1986, tại tờ bản đồ số 7, thửa đất số 237, diện tích 575m² (trong đó 300m² đất ở, 275m² đất vườn). Quá trình cùng cụ T sinh sống trên thửa đất, đến nay gia đình anh T đã tạo lập lên hiện trạng của thửa đất và đã xây dựng nhiều công trình trên đất. Để có hiện trạng như hiện nay, gia đình anh T đã bỏ nhiều công sức để tôn tạo, bảo quản di sản. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 658 Bộ luật dân sự buộc các kỹ phần thừa kế phải thanh toán cho anh T công tôn tạo, bảo quản di sản là có căn cứ.

Căn cứ lời khai của anh T, của người làm chứng, kết quả xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản có cơ sở chấp nhận một phần công sức của anh T, cụ thể:

Tiền nuôi dưỡng cụ T trong 10 năm: 120.000.000đ.

Công sức trông coi, san lấp, tôn tạo di sản: 100.387.687đ.

Chi phí hợp lý theo tập quán cho đám tang cụ T: 30.000.000đ.

Thuế đất: 155.100đ x 12 năm = 1.861.000đ.

Tổng chi phí phát sinh: 252.248.687đ.

Như vậy di sản còn lại sau khi trừ chi phí là 346.732.313đ, số di sản này sẽ chia đôi cho bà N, bà T mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế là 173.366.156đ.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, anh T, bà T.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm bà N có đơn đề nghị đối với phần di sản của bà được hưởng là diện tích đất cùng tài sản trên đất giao cho anh T, chị T quản lý, sử dụng, anh T nhất trí với quan điểm trên của bà N. Đối với phần tài sản, công chăm sóc cụ T và công sức tôn tạo tài sản của anh T, chị T và chênh lệch tài sản do bà T phải thanh toán cho bà N thì bà N, anh T, chị T thống nhất đề nghị Tòa án giao cho anh T và giữa mẹ con anh tự giải quyết không đề nghị Tòa án giải quyết, Xét thấy sự thỏa thuận trên của các đương sự là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị N đều là người cao tuổi (theo Điều 2 Luật người cao tuổi) nên căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T, bà N được miễn nộp án phí. Trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Duy Tiên.

- Về án phí dân sự phúc thẩm bà N, bà T được miễn, anh T không phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Chi phí xem xét thẩm định hết 1.600.000đ Bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu: 800.000đ. Số tiền 1.600.000đ nay bà T đã nộp, bà N có trách nhiệm phải thanh toán cho bà T 800.000đ (tám trăm ngàn đồng).

- Chi phí định giá tài sản lại hết 3.000.000đ Bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu: 1.500.000đ. Số tiền 3.000.000đ nay bà T đã nộp, bà N có trách nhiệm phải thanh toán cho bà T 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST, ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên.

Căn cứ vào Điều 26; 35; 39; 147; 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 623, 631, 650, 651, 658 Bộ luật dân sự 2015; Điều 656 Bộ luật dân sự 1995; Điều 653 Bộ luật dân sự 2005; Điều 13 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ Lê Thị T theo di chúc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị T yêu cầu chia di sản của Cụ Lê Thị T theo pháp luật.

2.1 Giao cho Bà Trần Thị T được sử dụng: 138m² đất thổ cư tại thửa 115, tờ bản đồ phụ lục 11 lập năm 2003 xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam, trị giá 132.480.000đ, có tứ cận như sau:

Đông giáp đất hộ ông D: 12m19

Tây giáp đất chia cho bà N: 10m95

Bắc giáp đường xóm: 11m83

Nam giáp phần đất giao cho bà N: 3m70 + 8m42

(Có sơ đồ kèm theo)

* Tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng 1 tầng trị giá 120.792.487đ, 01 bể nước trị giá 2.410.372đ, 01 nhà tắm trị giá 914.152đ, trên nhà tắm có 01 bể trị giá 698.724đ và 54m² sân đổ bê tông trị giá 896.400đ, tổng trị giá tài sản trên

đất là 125.712.135đ. Tổng giá trị bà T được hưởng là 132.480.000đ + 125.712.135đ = 258.192.135đ.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà N và anh T, giao cho Anh Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng 437m² đất thổ cư trị giá **419.500.000đ** là tài sản thừa kế của cụ T và 267m² đất NTS tại thửa 115, tờ bản đồ phụ lục 11 lập năm 2003 xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam, có tứ cận như sau:

Đông giáp hộ ông D, ông V: 6m93+3m65+4m47+10m03+9m46+8m49+3m06.

Tây giáp ông H: 10m84+7m53+16m35+ 3m07+ 0m97+15m37.

Bắc giáp đường xóm 2m13; giáp đất chia cho bà T: 8m42 + 3m70.

Nam giáp ruộng: 0m07 + 0m83 + 14m32.

(Có sơ đồ kèm theo)

* Tài sản trên đất gồm:

01 nhà mái bằng một tầng diện tích trị giá: 95.615.274đ.

01 nhà mái bằng 2 tầng diện tích trị giá: 671.936.865đ.

01 nhà tạm kèo tre trị giá: 5.503.616đ.

01 nhà tạm kèo tre lợp ngói trị giá: 3.858.160đ.

Bán mái tôn: 8.977.057đ.

Bán mái lợp proximang: 375.680đ.

03 bể nước trị giá: 18.325.033đ.

Tường rào: 1.714.210đ.

Cây cối trên đất có tổng giá trị 4.304.000đ.

Giao cho anh T được quyền sử dụng 108m² đất nông nghiệp trị giá 17.820.000đ, trong đó có 50m² thuộc thửa 13 tờ bản đồ 18 và 58m² thuộc thửa 24 tờ bản đồ số 10;

Giao bà N quản lý số tiền 29.161.000đ (tiền đền bù giải phóng mặt bằng 495m² đất nông nghiệp).

2.3. Buộc Bà Trần Thị T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho Anh Nguyễn Văn T là 84.825.979đ. (tám mươi tư triệu tám trăm hai lăm nghìn chín trăm bảy mươi chín đồng).

3. Án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, bà N được miễn án phí. Bà Trần Thị T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Duy Tiên theo biên lai số 0000083 ngày 03/5/2017.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T không phải chịu. Bà T được hoàn lại số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2015/0000285 ngày 19/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Tiên; anh T được hoàn lại số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000288 ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Tiên.

- Chi phí xem xét thẩm định hết 1.600.000đ Bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu: 800.000đ. Số tiền 1.600.000đ nay bà T đã nộp, bà N có trách nhiệm phải thanh toán cho bà T 800.000đ (tám trăm ngàn đồng).

- Chi phí định giá tài sản lại hết 3.000.000đ Bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu: 1.500.000đ. Số tiền 3.000.000đ nay bà T đã nộp, bà N có trách nhiệm phải thanh toán cho bà T 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện duy Tiên;
- Chi cục THADS huyện Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Trần Văn San

